

Unit 10: Communication in the future

A. VOCABULARY

No.	Word/ Phrase	Type	IPA	Meaning
1	account	n	/ə'kaʊnt/	tài khoản (ngân hàng, mạng xã hội..)
2	advanced	adj	/əd'vɑ:nst/	tiên tiến
3	carrier pigeon	np	/'kær.i.ə ,pidʒ.ən/	bồ câu đưa thư
4	charge	v	/tʃɑ:dʒ/	nạp, sạc (pin)
5	emoji	n	/i'məʊdʒi/	biểu tượng cảm xúc
6	holography	n	/hɒ'lɒgrəfi/	hình thức giao tiếp bằng không gian ba chiều
7	instantly	adv	/'ɪnstəntli/	ngay lập tức
8	internet connection	np	/'ɪntə.net kə'nekʃən/	kết nối mạng
9	language barrier	np	/'læŋgwɪdʒ/ 'bæriə/	rào cản ngôn ngữ
10	live	adj	/lɪv/	(phát sóng, truyền hình) trực tiếp
11	smartphone	n	/'smɑ:tfəʊn/	điện thoại thông minh
12	social network	np	/,səʊ.ʃəl 'net.wɜ:k/	mạng xã hội
13	tablet	n	/'tæblət/	máy tính bảng
14	telepathy	n	/tə'lepəθi/	hình thức giao tiếp bằng ý nghĩ, thần giao cách cảm
15	text	n/v	/tekst/	văn bản, nhắn tin
16	thought	n	/θɔ:t/	ý nghĩ
17	translation machine	np	/træns'leɪ.ʃən məʃi:n/	máy dịch thuật
18	transmit	v	/trænz'mɪt/	truyền chuyển giao
19	webcam	n	/'webkæm/	thiết bị ghi / truyền hình ảnh
20	zoom (in/out)	phr.v	/zu:m ɪn / aʊt/	phóng (to), thu (nhỏ)
21	video conference	np	/'vɪdiəʊ/ 'kɒnfərəns/	cuộc họp trực tuyến
22	technology	n	/tek'nɒlədʒi/	công nghệ
23	a piece of cake	idiom	/ə pi:s əv keɪk/	dễ, đơn giản
24	adjust	v	/ə'dʒʌst/	điều chỉnh
25	high-speed	adj	/,haɪ'spi:d/	tốc độ cao
26	smoothly	adv	/'smu:ð.li/	trơn tru
27	voice message	np	/vɔɪs mes.ɪdʒ/	tin nhắn thoại

No.	Word/ Phrase	Type	IPA	Meaning
28	private	adj	/ˈpraɪvɪt/	bí mật
29	reply	v	/rɪˈplaɪ/	hồi đáp
30	respond	n	/rɪˈspɒnd/	trả lời
31	express	v	/ɪkˈspres/	thể hiện
32	feeling	n	/ˈfiː.lɪŋ/	cảm giác
33	close	v	/kləʊs/	đóng
34	disappear	v	/ˌdɪsəˈpiə(r)/	biến mất
35	relatives	n	/ˈrel.ə.tɪv/	họ hàng
36	scholarship	n	/ˈskɒləʃɪp/	học bổng
37	smartwatch	n	/ˈsmɑːtwɒtʃ/	đồng hồ thông minh
38	get on	phr.v	/get ɒn/	lên (tàu)
39	pavement	n	/ˈpeɪvmənt/	vỉa hè
40	automatically	adv	/ˌɔːtəˈmætɪkli/	tự động
41	interrupt	v	/ˌɪn.təˈrʌpt/	làm gián đoạn
42	device	n	/dɪˈvaɪs/	thiết bị
43	hold on	phr.v	/həʊld/	giữ lấy, tiếp tục làm việc bạn đang làm
44	handle	v	/ˈhændl/	xử lí
45	button	n	/ˈbʌtn/	nút
46	look like	phr.v	/lək/ /laɪk/	trông giống như
47	regardless of	np	/rɪˈɡɑːd.ləs əv/	bất kể
48	face to face	vp	/feɪs tu feɪs/	mặt đối mặt
49	keep in contact	vp	/kiːp ɪn ˈkɒn.tækt/	giữ liên lạc
50	exhibition	n	/ˌeksɪˈbɪʃn/	triển lãm
51	documentary	adj	/ˌdɒkjʊˈmentri/	(thuộc) tài liệu
52	business partner	np	/ˈbɪz.nɪs pɑːt.nər/	đối tác kinh doanh
53	type	v	/taɪp/	gõ
54	text message	np	/ˈtekst ˌmes.ɪdʒ/	tin nhắn văn bản
55	comment	n	/ˈkɒment/	bình luận
56	roll	v	/rəʊl/	cuộn
57	frightening	adj	/ˈfraɪtnɪŋ/	đáng sợ
58	via	prep	/ˈvaɪə/	qua
59	opposite	adj	/ˈɒpəzɪt/	đối diện
60	owner	n	/ˈəʊ.nər/	người sở hữu

B. WORD FORM

1. account (n): tài khoản, báo cáo, sự giải thích => accounts (n-plural): các tài khoản => account (v): giải thích, coi như => accountable (adj): có trách nhiệm giải trình => accountability (n): trách nhiệm giải trình => accountant (n): kế toán viên => accounting (n): kế toán	6. respond (v): phản hồi, đáp lại => response (n): sự phản hồi, câu trả lời => responsive (adj): phản ứng nhanh => responsively (adv): một cách phản ứng nhanh => respondent (n): người trả lời => responsibility (n): trách nhiệm => responsible (adj): có trách nhiệm
2. advance (n/v): sự tiến bộ, tiến lên => advances (n-plural): những tiến bộ => advanced (adj): tiên tiến, nâng cao => advancement (n): sự thăng tiến, tiến bộ => advancing (adj): đang tiến lên	7. private (adj): riêng tư, cá nhân => privately (adv): một cách riêng tư => privacy (n): sự riêng tư => privatize (v): tư nhân hóa => privatization (n): sự tư nhân hóa => privates (n-plural): binh nhì
3. charge (n/v): phí, cáo buộc / tính phí, sạc điện => charges (n-plural): các khoản phí => chargeable (adj): có thể tính phí => charger (n): bộ sạc, người tính phí => charging (n/adj): việc sạc, đang sạc => recharge (v): sạc lại => discharge (v): xả, thải ra	8. interrupt (v): làm gián đoạn, ngắt lời => interruption (n): sự gián đoạn => interruptive (adj): gây gián đoạn => interrupter (n): người/vật làm gián đoạn => uninterrupted (adj): không bị gián đoạn => uninterruptedly (adv): một cách liên tục
4. technology (n): công nghệ => technologies (n-plural): các công nghệ => technological (adj): thuộc về công nghệ => technologically (adv): về mặt công nghệ => technologist (n): chuyên gia công nghệ => tech (n-informal): công nghệ	9. disappear (v): biến mất, mất tích => disappearance (n): sự biến mất => disappearing (adj): đang biến mất => reappear (v): xuất hiện lại => reappearance (n): sự xuất hiện lại
5. express (v/adj): bày tỏ, thể hiện / nhanh => expression (n): sự thể hiện, biểu cảm => expressive (adj): biểu cảm => expressively (adv): một cách biểu cảm => expressly (adv): rõ ràng, cụ thể => expressionless (adj): vô cảm	10. frighten (v): làm sợ hãi => frightened (adj): sợ hãi => frightening (adj): đáng sợ => frighteningly (adv): một cách đáng sợ => fright (n): sự sợ hãi => frightful (adj): khủng khiếp

C. GRAMMAR

I: Prepositions of place and time (Giới từ chỉ địa điểm và thời gian)

Mẫu g	Giới từ	Cách dùng (xúc tích)	Cụm hay gặp	Ví dụ (EN → VI)
Place	in	Ở trong (không gian bao quanh) / trong địa danh lớn (country/city/area)	in a country/town/forest/building/garden/box	I lived in Hanoi. → Tôi đã sống ở Hà Nội.
Place	on	Ở trên bề mặt	on the floor/table/wall/ceiling/page/street/beach/far	The book is on the table.

Mẫu g	Giới từ	Cách dùng (xúc tích)	Cụm hay gặp	Ví dụ (EN → VI)
			m	→ Quyển sách ở trên bàn.
Place	at	Ở tại điểm cụ thể , vị trí chính xác	at home/work/the office/school/university/the door/the bus stop; at 169...	She's sitting at the table. → Cô ấy đang ngồi tại cái bàn.
Place	in front of	Phía trước (trước một vật/địa điểm)	in front of the house/school	There is a pond in front of the house. → Có cái ao phía trước nhà.
Place	opposite	Đối diện	opposite the bakery/school	The cinema is opposite the bakery. → Rạp chiếu phim đối diện tiệm bánh.
Place	under	Bên dưới	under the table/bed/chair	The bag is under the table. → Cái cặp ở dưới bàn.
Time	in + khoảng thời gian	Xảy ra sau ... (nghĩa tương lai)	in ten minutes/3 days/2 years	Robots will replace humans in ten years. → Robot sẽ thay con người trong 10 năm nữa.
Time	for + khoảng thời gian	Kéo dài bao lâu	for 3 hours/a week/a long time	It rained for three hours. → Trời mưa suốt 3 tiếng.
Time	by + mốc thời gian	Trước/không muộn hơn mốc đó (deadline)	by 6 p.m./Friday/tomorrow	We'll be there by 6 p.m. → Chúng tôi sẽ tới đó trước 6 giờ tối.

II. Possessive pronouns (Đại từ sở hữu)

Mục	Nội dung	Ví dụ (EN → VI)
Định nghĩa	Đại từ sở hữu dùng để chỉ sự sở hữu và thay thế cho "tính từ sở hữu + danh từ" đã nhắc trước đó.	His car is red and mine is blue. → Xe anh ấy đỏ và xe của tôi xanh.
7 đại từ sở hữu	mine (của tôi), yours (của bạn/các bạn), his (của anh ấy), hers (của cô ấy), ours (của chúng tôi), theirs (của họ), its (của nó)	This is my book, not yours . → Đây là sách của tôi, không phải của bạn .
Vị trí trong câu	Có thể làm chủ ngữ / tân ngữ / đứng sau giới từ	S: Mine is blue. → Của tôi màu xanh. / O: Her house is bigger than mine. → Nhà cô ấy lớn hơn nhà tôi. / After prep: with mine → với cái của tôi
Cách dùng chính	Dùng để tránh lặp và làm câu gọn hơn.	This is my book, not yours. (= not your book)
Lưu ý 1	Không đứng trước danh từ (❌ mine book)	☑ This book is mine . ☑ This is mine book .
Lưu ý 2 (his/its)	his và its có dạng giống nhau ở tính từ sở hữu và đại từ sở hữu → cần nhìn vị trí để phân biệt.	This is his book. (adj) This book is his . (pron) Its tail is long. The tail is its .

D. EXERCISES

= PHONETIC

Exercise 1: Choose the word (A, B, C, or D) whose underlined part is pronounced differently from the others.

- | | | | |
|-------------------------|----------------------|---------------------|---------------------|
| 1. A. <u>a</u> camera | B. ta <u>b</u> let | C. tra <u>ff</u> ic | D. messa <u>g</u> e |
| 2. A. ph <u>o</u> ne | B. vide <u>o</u> | C. g <u>o</u> | D. robo <u>t</u> |
| 3. A. fut <u>u</u> re | B. compu <u>t</u> er | C. <u>u</u> se | D. pu <u>b</u> lic |
| 4. A. wi <u>r</u> eless | B. on <u>l</u> ine | C. dev <u>i</u> ce | D. vir <u>t</u> ual |
| 5. A. scre <u>e</u> n | B. mee <u>t</u> | C. spee <u>d</u> | D. hea <u>d</u> |
| 6. A. <u>ch</u> at | B. wat <u>ch</u> | C. tou <u>ch</u> | D. mach <u>i</u> ne |
| 7. A. <u>c</u> ould | B. wo <u>u</u> ld | C. sho <u>u</u> ld | D. thro <u>u</u> gh |
| 8. A. connect <u>e</u> | B. te <u>x</u> t | C. se <u>n</u> d | D. <u>r</u> emote |
| 9. A. si <u>g</u> nal | B. di <u>g</u> ital | C. g <u>o</u> ogle | D. g <u>a</u> me |
| 10. A. fa <u>s</u> t | B. pa <u>s</u> t | C. la <u>s</u> t | D. wa <u>t</u> ch |

Exercise 2: Choose the word (A, B, C, or D) whose main stress is different from the others in the group.

- | | | | |
|------------------|---------------|--------------|----------------|
| 1. A. robot | B. email | C. laptop | D. device |
| 2. A. message | B. connect | C. password | D. online |
| 3. A. internet | B. telephone | C. computer | D. hologram |
| 4. A. answer | B. download | C. respond | D. receive |
| 5. A. digital | B. wireless | C. virtual | D. electronic |
| 6. A. smartphone | B. network | C. website | D. apply |
| 7. A. electronic | B. conference | C. automatic | D. information |
| 8. A. username | B. password | C. account | D. keyboard |
| 9. A. video | B. audio | C. device | D. media |
| 10. A. modern | B. predict | C. control | D. design |

= VOCABULARY AND GRAMMAR

Exercise 1: Choose the word/ phrase/ sentence (A, B, C, or D) that best fits the space in each sentences or best answers the question.

- In the future, people will create a new _____ to join online communities.
A. password B. account C. folder D. document
- Future communication devices will be more _____ than today's smartphones.
A. advanced B. basic C. simple D. traditional
- You need to _____ your phone battery before making a long video call.
A. charge B. drain C. remove D. replace
- People will send colorful _____ instead of words to show their feelings.
A. letters B. codes C. emojis D. numbers

5. Future messages will be delivered _____ around the world.
A. gradually B. instantly C. slowly D. manually
6. A stable _____ will help people communicate without problems.
A. phone line B. postal service C. internet connection D. radio signal
7. Translation apps will break down every _____ between countries.
A. trade barrier B. time zone C. distance gap D. language barrier
8. TV shows will be broadcast _____ so people can watch them immediately.
A. recorded B. live C. delayed D. stored
9. Everyone will carry a _____ to stay connected with family and friends.
A. laptop B. radio C. smartphone D. pager
10. Students will join study groups on their favorite _____ site.
A. website B. social network C. email list D. chat room
11. Children will use a _____ to do homework and play educational games.
A. desktop B. notebook C. tablet D. calculator
12. People will _____ each other to communicate quickly.
A. write B. call C. text D. email
13. Satellites will _____ signals to every corner of the Earth.
A. transmit B. receive C. block D. store
14. Every computer will have a _____ for face-to-face conversations.
A. microphone B. webcam C. speaker D. headset
15. Students can _____ to see details clearly during online classes.
A. scroll up B. log out C. zoom in D. click on
16. Business meetings will happen through _____ instead of traveling.
A. email exchange B. phone calls C. text messaging D. video conferencing
17. New communication _____ will make life easier for everyone.
A. technology B. furniture C. weather D. traffic
18. Users can _____ the volume up or down during calls.
A. adjust B. break C. hide D. throw
19. Future internet will be _____ for instant communication.
A. wireless B. limited C. high-speed D. standard
20. All devices will work _____ without any technical problems.
A. smoothly B. loudly C. suddenly D. hardly
21. People will send a _____ instead of typing long emails.
A. text message B. video call C. voice message D. email attachment
22. All conversations will be _____ to protect personal information.
A. public B. private C. open D. shared
23. Smart assistants will _____ questions immediately.
A. answer B. react C. reply D. return
24. Robots will _____ appropriately to human emotions and feelings.

- A. react B. respond C. answer D. return
- 25.** People will _____ their ideas clearly through new communication tools.
A. share B. show C. express D. present
- 26.** Every person will own a smart _____ such as a smartphone or tablet.
A. appliance B. tool C. machine D. device
- 27.** Calls will never be _____ because of perfect technology.
A. connected B. completed C. continued D. interrupted
- 28.** Future systems will _____ millions of messages at the same time.
A. handle B. decorate C. borrow D. whisper
- 29.** People will _____ on posts using voice instead of typing.
A. comment B. share C. post D. react
- 30.** Messages will be sent _____ satellite networks to reach remote areas.
A. at B. for C. via D. into
- 31.** In 2050, people will have smart screens _____ every room of their house.
A. at B. on C. in D. by
- 32.** Future smartphones will show holograms floating _____ the screen.
A. under B. above C. behind D. below
- 33.** Students will meet their teachers _____ virtual classrooms online.
A. in B. on C. at D. by
- 34.** Smart devices will be available _____ the bus stop for everyone to use.
A. in B. on C. under D. at
- 35.** People will wear communication devices _____ their wrist like a watch.
A. in B. on C. at D. under
- 36.** Video calls will be possible _____ five minutes from now with new technology.
A. at B. on C. in D. for
- 37.** The new communication tower will be built _____ the old post office.
A. opposite B. between C. inside D. under
- 38.** Future phones will work underwater _____ three hours without damage.
A. by B. at C. in D. for
- 39.** All messages must be sent _____ midnight tonight.
A. at B. by C. in D. for
- 40.** Robots will sit _____ the reception desk to answer questions.
A. opposite B. in front of C. between D. above
- 41.** My smartphone has a small screen, but _____ has a large one.
A. your B. yours C. you D. yourself
- 42.** Their video call quality is good, but _____ is even better.
A. our B. us C. we D. ours
- 43.** This social media account is _____. I created it yesterday.
A. mine B. my C. me D. I
- 44.** Her hologram device is expensive. _____ cost only \$50.
A. His B. Him C. He D. Himself
- 45.** Your message was sent at 8:00. _____ was sent at 9:00.

- A. Her
Herself
- B. She
- C. Hers
- D.
- 46.** We have our own communication app. They have _____.
A. their
B. theirs
C. them
D. they
- 47.** My virtual assistant speaks English. _____ speaks three languages.
A. Yours
B. Your
C. You
D.
- Yourself
- 48.** The robot has lost _____ connection to the internet.
A. it
B. it's
C. itself
D. its
- 49.** These are not our headphones. _____ are in the other room.
A. Our
B. Us
C. Ours
D. We
- 50.** Is this tablet _____? No, it belongs to my sister.
A. your
B. you
C. yourself
D. yours

1. The new communication center is located _____ the old library in the city center.
2. My smartwatch can translate languages instantly, but _____ can only translate text.
3. Students must submit their digital projects _____ Friday afternoon.
4. That virtual reality headset isn't ours. _____ is in the classroom.
5. The hologram will appear _____ the stage during the presentation.
6. Future robots will be able to work _____ 24 hours without charging.
7. Their communication app is free, but _____ costs \$5 per month.
8. The AI assistant will be ready _____ ten minutes.
9. Is this drone _____? No, it belongs to the science club.
10. There will be a large screen _____ every student's desk.

1. My hologram device is old, but (yours / your) is the newest model.
2. Future students will have virtual classes (in / on) their homes.
3. The communication tower stands (opposite / under) our school building.
4. That translation app isn't (mine / my). I use a different one.
5. All messages must arrive (by / for) 5 p.m. tomorrow.
6. Their video call lasted (for / by) two hours yesterday.
7. Is this smart screen (theirs / their)? No, it belongs to the teacher.
8. The robot will wait (in front of / under) the main entrance.
9. Her virtual assistant speaks five languages. (Ours / Our) only speaks English.
10. We will receive the new devices (in / at) three days' time.

1. In the future, people will **close** their hologram screens by waving their hands.

- A. shut B. open C. lock D. break
2. Old messages will automatically **disappear** from your device after 30 days.
A. vanish B. hide C. appear D. delete
3. The new communication center will be built **next to** the train station.
A. beside B. near C. close to D. across from
4. Some people think robots with artificial intelligence are **frightening**.
A. scary B. dangerous C. reassuring D. terrible
5. Future delivery robots will roll **smoothly** along special paths in the city.
A. quietly B. quickly C. roughly D. slowly

Exercise 5: Choose the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following sentences

1. The scientist shared her **thoughts** about how people will communicate in 2050.
A. idea B. dream C. story D. question
2. In the future, people will use holograms to visit their **relatives** who live far away.
A. friends B. neighbors C. family members D. classmates
3. Tom received a **scholarship** to study robot programming at the technology university.
A. certificate B. grant C. ticket D. invitation
4. The school will have a virtual reality **exhibition** about future communication next week.
A. meeting B. competition C. display D. lesson
5. The **owner** of this smart device is responsible for it.
A. maker B. user C. possessor D. buyer

Exercise 6: Fill in each blank with the appropriate form of the word in brackets.

1. In 2050, everyone will have multiple online _____ to connect with friends worldwide. (ACCOUNT)
2. Scientists are making great _____ in developing new communication devices. (ADVANCE)
3. Future smartphones will use wireless _____ that work from anywhere. (CHARGE)
4. The new _____ developments will help people talk to each other through holograms. (TECHNOLOGY)
5. Video messages allow people to be more _____ when communicating online. (EXPRESS)
6. Smart assistants will _____ to your voice commands immediately. (RESPOND)
7. Users want better _____ protection for their personal messages. (PRIVATE)
8. Future phones will work without any _____ even in bad weather. (INTERRUPT)
9. Paper letters will gradually _____ as people use more digital communication. (APPEAR)
10. Some elderly people are _____ by the new communication technology. (FRIGHT)

= COMMUNICATION

Exercise 1: Choose the word or phrase (A, B, C, or D) that best completes each of the following exchanges.

1. Teacher: "How will people communicate in 2050?"
Student: " _____ "

- A. They will use hologram phones.
- B. People communicate yesterday.
- C. Yes, they will.
- D. Communication is good.

2. Friend: "Will you buy a smartwatch next year?"

You: " _____ "

- A. Smartwatches are expensive.
- B. I buy it yesterday.
- C. Yes, I'm saving money for one.
- D. The watch tells time.

3. Parent: "What do you think about video calling?"

Child: " _____ "

- A. Video calls tomorrow.
- B. It's great for talking to grandma who lives far away.
- C. I think every day.
- D. The video is nice.

4. Shop assistant: "Would you like to try our VR headset?"

Customer: " _____ "

- A. VR is virtual reality.
- B. I like things.
- C. The headset is on the head.
- D. Yes, I'd love to experience it.

5. Sister: "Can you teach me how to use this messaging app?"

Brother: " _____ "

- A. Sure, let me show you the basic functions.
- B. The app is new.
- C. I teach at school.
- D. Messages are written.

6. Interviewer: "Will robots replace human communication?"

Expert: " _____ "

- A. Robots are machines.
- B. No, humans will always need personal connection.
- C. Replace is a word.
- D. Communication happened.

7. Friend: "My phone battery died during our video call!"

You: " _____ "

- A. Batteries are important.
- B. The phone is dead.
- C. Don't worry, we can continue later.
- D. Video calls every day.

8. Grandparent: "These new phones are so complicated!"

Grandchild: " _____ "

- A. Phones call people.

- B. Complicated means difficult.
C. New is not old.
D. I can help you learn the basics.
9. Classmate: "Do you prefer texting or calling?"
You: " _____ "

- A. I prefer texting because it's more convenient.
B. Prefer is like.
C. Texting and calling.
D. The phone texts.

10. Teacher: "What will happen to traditional letters?"

Student: " _____ "

- A. Letters are written on paper.
B. They might become less common but won't disappear completely.
C. Happen is occur.
D. Traditional is old.

Exercise 2: Choose the correct answer (A, B, C, or D) to arrange the following sentences into a meaningful conversation.

1.

- a. Lisa: I think they will have hologram screens.
b. Tom: What will phones look like in 2040?
c. Tom: Will they still need charging?
d. Lisa: No, they might use solar power or wireless energy.

- A. a-b-c-d B. b-a-c-d C. c-d-a-b D. b-c-a-d

2.

- a. Teacher: We can use VR headsets for virtual classrooms.
b. Student: How will students communicate with teachers in the future?
c. Teacher: That's right! You'll feel like you're really in class.
d. Student: That sounds amazing! Will we see 3D images?
e. Student: I can't wait to try this technology!

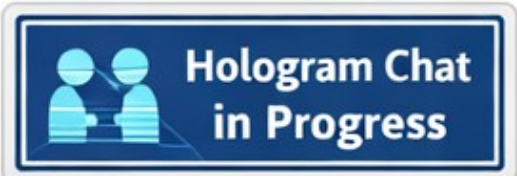
- A. b-a-d-c-e B. a-b-c-d-e C. b-d-a-c-e D. d-b-a-c-e

3.

- a. Mom: Can you teach me how to send voice messages?
b. Son: Sure! First, press and hold this microphone button.
c. Mom: This new app is confusing for me.
d. Son: Now speak your message and release the button to send.
e. Mom: What if I make a mistake?
f. Son: You can delete it and record again. It's very easy!

- A. c-a-b-d-e-f B. a-b-c-d-e-f C. c-b-a-d-e-f D. b-c-a-d-e-f

Exercise 1: Look at the sign or the notice. Choose the best answer (A, B, C or D) for these questions.

	Question: What does the sign tell you? A. You should send an email here. B. You can make a video call here. C. You must switch off your phone. D. You can play mobile games here.
	Where might you see this sign? A. In a school canteen. B. In a bookshop. C. In a room to try VR. D. At a bus stop.
	What must you NOT do? A. Ask the robot for help. B. Go inside if you are a student. C. Wait for the robot to reply. D. Talk to the robot quietly.
	What should you do? A. Join the chat now. B. Wait quietly outside. C. Turn on music to listen. D. Speak louder to be heard.
	What should you do? A. Write a paper letter. B. Ask the A.I. a question. C. Turn off all devices. D. Put your phone away.

Exercise 2: Read the following advertisement/ notice/ flyer/ announcement and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks 1.

FUTURE COMMUNICATION EXPO 2030

Experience Tomorrow's Technology Today!

Dear students and parents,

Are you curious about how people (1)_____ communicate in the future? Join us at the Future Communication Expo this weekend!

Our exhibition will (2)_____ you amazing new technologies. You can try hologram phones, virtual reality headsets, and smart glasses that translate languages (3)_____.

Featured Activities:

- Test the latest video calling devices
- Send messages using mind-reading technology
- Experience 3D hologram conversations
- Learn about future social media platforms

Last year, visitors were (4)_____ our robot assistants that can understand 100 languages. This year, we have even more exciting displays!

Every visitor will receive (5)_____ free digital guidebook about future communication trends. Our experts will explain how these technologies will change our daily lives.

Don't miss this (6)_____ opportunity to see the future of communication!

Event Details:

- Date: January 15-16
- Time: 9:00 AM - 6:00 PM
- Location: National Technology Center
- Entry: Free for students
- Registration: www.futurecomm2030.com

- | | | | |
|---------------|--------------|--------------|------------------|
| 1. A. will | B. would | C. can | D. could |
| 2. A. showing | B. show | C. to show | D. showed |
| 3. A. instant | B. instantly | C. instance | D. instantaneous |
| 4. A. amaze | B. amazed | C. amazing | D. amazed by |
| 5. A. a | B. an | C. the | D. Ø |
| 6. A. wonder | B. wondering | C. wonderful | D. wonderfully |

2.

SCHOOL ANNOUNCEMENT - NEW COMMUNICATION TECHNOLOGY

Get Ready for Digital Learning!

Dear students,

Starting next month, our school will use new communication tools for learning. While teachers were (1)_____ traditional methods last year, technology has changed everything.

We are (2)_____ to introduce smart tablets for every student. These devices will help you communicate with teachers and classmates more effectively.

New Features Include:

- Instant messaging with automatic translation
- Virtual classroom for online lessons
- AI assistant to help with homework
- Video calls with (3)_____ quality HD cameras

Our IT team has been (4)_____ hard to set up this system. They tested everything during the holiday to make sure it works perfectly.

Training sessions will start next week. Your active (5)_____ will help everyone learn these new tools faster. Don't worry if you're not good with technology - we'll teach you step by step!

Training Schedule:

- Grade 8A: Monday, 2:00 PM
- Grade 8B: Tuesday, 2:00 PM
- Location: Computer Lab

- Duration: 1 hour

Let's embrace the future together!

Principal Johnson

- | | | | |
|-----------------|----------------|----------------|----------------|
| 1. A. using | B. use | C. used | D. to use |
| 2. A. excite | B. excited | C. exciting | D. excitement |
| 3. A. height | B. highly | C. high | D. higher |
| 4. A. work | B. worked | C. working | D. works |
| 5. A. cooperate | B. cooperation | C. cooperative | D. cooperating |

Exercise 3: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct word that best fits each of the numbered blanks.

1.

Communication Technology in 2050

In the future, people will communicate in amazing new ways. Students will learn (1)_____ hologram devices and smart glasses in their classrooms. These technologies will make learning more exciting and interactive than today.

By 2050, while students are studying at home, they will be attending virtual classrooms. Teachers will be using 3D projections (2)_____ they can help teachers show complex ideas clearly. Students from different countries will be learning together without traveling.

(3)_____, traditional phones will disappear completely. Everyone will wear smart devices that translate languages instantly. When people meet someone foreign, their earphones will automatically translate the (4)_____ into their language. This will help everyone understand each other better.

Social media will become very (5)_____ from today. People will share experiences using virtual reality. Friends will feel like they're together even when they're thousands of miles apart. Families will have hologram dinners where everyone appears at the same virtual table.

Schools are already preparing students for this future. Children now learn coding and digital skills. They practice using new communication apps regularly. Being ready for future technology makes students feel more (6)_____ about tomorrow. The future of communication looks truly amazing!

- | | | | |
|---------------------|-----------------|---------------|-------------------|
| 1. A. to use | B. using | C. use | D. used |
| 2. A. so | B. because | C. although | D. but |
| 3. A. Therefore | B. Moreover | C. However | D. Meanwhile |
| 4. A. conversations | B. conversation | C. converse | D. conversational |
| 5. A. differ | B. different | C. difference | D. differently |
| 6. A. confide | B. confidence | C. confident | D. confidently |

2.

The Future of Global Communication

Communication technology is changing rapidly. Scientists predict that by 2040, people will use (1)_____ universal translation device that fits in their ear. This tiny device will help everyone talk to anyone in the world without language barriers.

Ten years ago, video calls (2)_____ slow and unclear. Today, they work perfectly. In the future, hologram calls will replace video calls completely. You will see your friends appearing right in your room as 3D images.

Many technology (3)_____ are developing brain-to-computer communication systems. These systems will allow people (4)_____ messages just by thinking. You won't need to type or speak anymore. Your thoughts will appear as text on your friend's screen immediately.

Schools will change their teaching methods. Students will learn (5)_____ at home and at school through virtual reality experiences. They will visit ancient Rome or explore the ocean floor without leaving their classroom. Teachers will communicate with students using AI assistants that understand every student's learning style.

Social media will also transform completely. Instead of posting photos, people will share full virtual reality experiences. Friends can experience your vacation (6)_____ in real time as if they were there with you. The future of communication will make the world feel much smaller and more connected.

- | | | | |
|----------------|---------------|-----------------|-----------------|
| 1. A. a | B. an | C. the | D. some |
| 2. A. are | B. were | C. had been | D. having been |
| 3. A. team | B. team's | C. teams | D. teaming |
| 4. A. send | B. sending | C. to send | D. sent |
| 5. A. continue | B. continuous | C. continuously | D. continuation |
| 6. A. direct | B. director | C. directly | D. directness |

Exercise 4: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions.

1.

The School Communication Revolution

Last September, Nguyen Hue Middle School in Hanoi became the first school in Vietnam to test a new communication system called "Smart Connect 2030". This amazing technology changed how students, teachers, and parents communicate every day.

The system includes special tablets for all students and AI translation earphones. When the pilot program started, teachers immediately noticed big improvements. Students could ask questions in Vietnamese, and the AI translated **them** into English for their foreign teachers. Parents received instant notifications about their children's homework and school activities through hologram messages that appeared in their living rooms.

During the three-month trial period, the system helped over 800 students communicate better. They could join virtual study groups with students from other countries. The tablets also had voice-to-text features, so students with writing difficulties could speak their answers. Students working from home during sick days attended classes through 3D hologram projections.

The biggest challenge was teaching older teachers to use the new technology. Many teachers over fifty years old found the system complicated at first. The school organized special weekend training sessions with young student volunteers as tech helpers. They patiently showed teachers how to operate the devices.

After seeing the success, the Ministry of Education plans to introduce similar systems to 100 schools nationwide next year. Their innovative approach proved that technology makes education more

accessible. When schools embrace modern communication tools, everyone benefits from better learning experiences.

1. Which of the following is the best title for the text?

- A. How to Use Tablets in School
- B. A School Tests Future Communication Technology
- C. Foreign Teachers in Vietnamese Schools
- D. Problems with Online Learning

2. What did students receive when the program started?

- A. New textbooks and notebooks
- B. Free internet access at home
- C. Special tablets and AI earphones
- D. Money from the government

3. What was the most difficult problem during the trial?

- A. Students didn't like the technology
- B. The tablets were too expensive
- C. Teaching older teachers to use the system
- D. Parents complained about the program

4. The word "**them**" in paragraph 2 refers to _____.

- A. the students
- B. the questions
- C. the teachers
- D. the earphones

5. Why will the government introduce the system to more schools?

- A. Because students asked for it
- B. Because it was cheap to install
- C. Because the pilot program was successful
- D. Because foreign countries required it

2.

My First Day with Future Communication

My name is Lan, and I study at Tran Phu Secondary School in Ho Chi Minh City. Last month, our school became the first in Vietnam to test new communication technology from 2030. Students would use brain-wave headsets and hologram devices for one week between March 15th and 22nd.

Three days before the trial started, our IT teacher Mr. Nam prepared all the equipment. He installed special software on our tablets and tested the hologram projectors. Our English teacher Ms. Sarah practiced using the brain-wave translator because she would communicate with students from Japan. My classmates and I attended training sessions to learn how to control the devices with our thoughts. When the experiment began, everything felt like science fiction. I put on my headset and immediately connected with my friend Yuki in Tokyo. **We** could see each other as 3D holograms and talk without language barriers. The brain-wave device translated my Vietnamese thoughts into perfect Japanese. We worked together on math problems for two hours without any communication problems.

The technology worked amazingly well. Students completed group projects with international partners, and teachers gave lessons to multiple countries simultaneously. However, some students felt

tired after using the brain-wave headsets for long periods. Our principal decided to limit sessions to ninety minutes per day.

This experience showed me that future communication will connect the world like never before. Now I study harder in technology class because I want to help develop these incredible tools.

Communication barriers will disappear when everyone can share thoughts directly.

1. When did the communication technology trial take place?

- A. From January 15th to 22nd
- B. From February 15th to 22nd
- C. From March 15th to 22nd
- D. From April 15th to 22nd

2. What did the IT teacher do to prepare for the trial?

- A. He bought new computers for students
- B. He installed software and tested projectors
- C. He called parents about the program
- D. He traveled to Japan to meet teachers

3. How long did Lan work with her Japanese friend?

- A. Thirty minutes
- B. One hour
- C. Two hours
- D. Three hours

4. The word "**We**" in paragraph 3 refers to _____.

- A. Lan and her teacher
- B. Lan and Yuki
- C. the IT teacher and students
- D. students from Vietnam

5. What lesson did Lan learn from this experience?

- A. Technology is too difficult to use
- B. Future communication will connect the world
- C. Students should not use headsets
- D. International projects are impossible

= WRITING

Exercise 1: Reorder the words to make correct sentences.

1. device / in / will / hologram / The / arrive / weeks. / three

→ _____

2. tablet / is / My / the / on / yours / and / table / is / mine. / next to

→ _____

3. at / video call / She / with / a / had / friend. / home / her

→ _____

4. theirs / bigger / is / Our / than / communication / device / much / .

→ _____

5. for / talked / We / using / hours / the / two / translator. / AI

- _____
6. opposite / center / is / The / communication / school. / the
- _____
7. messages / send / can / in / You / ten / minutes / .
- _____
8. projector / in front of / is / The / 3D / whiteboard. / the
- _____
9. found / I / his / headset / under / the / desk / but / mine / was / on / the / table.
- _____
10. finish / must / You / video / the / by / project / Friday. / call
- _____

Exercise 2: Write in full sentences using the given words.

1. hologram / appear / will / The / minutes. / in / five
- _____
2. yours / is / My / translator / but / broken, / works. / still
- _____
3. robot / She / for / the / waited / hours. / three / assistant
- _____
4. device / is / Their / table. / communication / the / on
- _____
5. send / must / We / message / the / Friday. / by
- _____
6. front / stands / The / of / robot / door. / in / the
- _____
7. theirs / Our / faster / is / than / tablet / much / .
- _____
8. at / Students / center / study / the / technology / .
- _____
9. hers / headset / His / expensive / more / is / than / .
- _____
10. under / found / They / projector / the / the / desk. / 3D
- _____

Exercise 3: Choose the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of following questions

1. My telepathy helmet is broken, but theirs still works perfectly.
- A. Both telepathy helmets are broken.
- B. Their telepathy helmet works, but mine doesn't.
- C. My telepathy helmet works better than theirs.
- D. Neither telepathy helmet is working.
2. The mind-reading app will translate your thoughts in five seconds.

- A. Your thoughts were translated five seconds ago.
 - B. In five seconds, the mind-reading app will translate your thoughts.
 - C. The app takes more than five seconds to work.
 - D. The app can't translate thoughts.
3. Robot teachers will replace human teachers at our school by 2030.
- A. Robot teachers replaced human teachers in 2030.
 - B. Human teachers will stay after 2030.
 - C. Before or in 2030, robot teachers will replace human teachers.
 - D. Our school doesn't want robot teachers.
4. Her flying drone messenger is parked opposite the space station.
- A. Her flying drone messenger is across from the space station.
 - B. Her flying drone is inside the space station.
 - C. The space station is under the drone.
 - D. Her drone is flying around the station.
5. We chatted through our smart contact lenses for hours.
- A. We will chat for hours using smart contact lenses.
 - B. For hours, we chatted using our smart contact lenses.
 - C. We couldn't chat through contact lenses.
 - D. The smart contact lenses didn't work.
6. The holographic zoo is in front of the virtual reality museum.
- A. The virtual reality museum is behind the holographic zoo.
 - B. Both buildings are in the same place.
 - C. The holographic zoo is behind the museum.
 - D. The museum is inside the zoo.
7. Students must submit their brain-wave homework by midnight.
- A. Students submitted homework after midnight.
 - B. Before or at midnight, students must submit their brain-wave homework.
 - C. Students can submit homework anytime.
 - D. Brain-wave homework isn't required.
8. Our time-travel communicator is faster than yours.
- A. Your time-travel communicator is quicker than ours.
 - B. Both communicators have the same speed.
 - C. Your time-travel communicator is slower than ours.
 - D. Neither communicator works fast.
9. The invisible earphones are under the quantum computer.
- A. The quantum computer is below the invisible earphones.
 - B. The quantum computer is above the invisible earphones.
 - C. The earphones are on top of the computer.
 - D. The earphones are next to the computer.
10. Alien translators will be available at every space school in three years.
- A. Space schools had alien translators three years ago.
 - B. Every space school will have alien translators three years from now.
 - C. Alien translators won't be at space schools.

D. Only some schools will get alien translators.

Exercise 4: Choose (A, B, C, or D) to indicate the correct arrangement of the sentences to make a meaningful paragraph/letter in each of the following questions.

1.

Dear Lisa,

- a. The hologram looked exactly like my grandmother from Japan!
- b. I hope you're doing well. I want to tell you about my new hologram phone.
- c. We talked for two hours using the real-time translator.
- d. Yesterday, I received it as a birthday gift from my parents.
- e. When I turned it on, my grandmother appeared in 3D in our living room.
- f. Next week, I'll bring it to school to show you how it works.

Best wishes,

Anna

- A. b-d-e-a-c-f B. d-b-e-a-c-f C. b-e-d-a-c-f D. b-d-a-e-c-f

2.

- a. First, students will put on their telepathy headsets in the classroom.
- b. In 2035, schools will use mind-reading technology for learning languages.
- c. Then, the AI teacher will connect to their brain waves.
- d. Students will think of words in their native language.
- e. After that, the device will translate thoughts into English instantly.
- f. Finally, students will practice conversations using only their minds.

- A. b-a-c-d-e-f B. a-b-c-d-e-f C. b-d-a-c-e-f D. b-c-a-d-e-f

3.

- a. The robot assistant started preparing breakfast at 6 AM.
- b. Yesterday was my first day using our new smart home system.
- c. At 7 AM, the virtual screen appeared on my bedroom wall.
- d. Everything was controlled by my voice commands.
- e. The AI showed my video messages and homework reminders.
- f. By 8 AM, the flying drone delivered my school materials to the door.

- A. b-d-a-c-e-f B. d-b-a-c-e-f C. b-a-d-c-e-f D. b-d-c-a-e-f

Exercise 5: Choose (A, B, C, or D) to indicate the correct answer to each of the following questions.

1.

Put the sentences (a-c) in the correct order, then fill in the blank to make a logical text.

Yesterday, our school tested the new telepathy learning system. _____. By the end of the day, all students had successfully communicated without speaking.

- a. Students were putting on special brain-wave headsets in the morning.
- b. At noon, they were sending mental messages to their partners.
- c. Teachers were explaining how to use the mind-reading devices first.

- A. c - a - b B. a - b - c C. b - c - a D. a - c - b**

Choose the sentence that can COMPLETE the blank most appropriately.

- A. Telepathy headsets are very expensive to buy.
- B. During the test, the AI was translating everyone's thoughts into different languages instantly.
- C. Some students prefer traditional talking.
- D. The school will buy more computers next year.

2.

(1) _____. This system will make family communication more personal and realistic. (2) _____. By 2030, every home will have this amazing communication technology.

Choose the TOPIC SENTENCE that can BEGIN the text most appropriately.

- A. Hologram phones are still being developed.
- B. In five years, holographic video calls will replace normal phone calls.
- C. Some people prefer text messages.
- D. Technology changes very quickly.

Put the sentences (a-c) in the correct order, then fill in the blank (2) to make a logical text.

- a. Furthermore, the holograms will show real emotions and body language.
- b. People will see 3D images of their loved ones in their living rooms.
- c. The system will also allow multiple family members to join from different locations.

- A. b - a - c B. c - b - a C. a - c - b D. b - c - a

≡ LISTENING

Exercise 1: Listen to Alex talking about his visit to the Future Technology Center. Choose the correct answer A, B, C, or D.

Question 1: When did Alex visit the Future Technology Center?

- A. Last Sunday
- B. Last Saturday
- C. Last Friday
- D. Last Monday

Question 2: According to the scientist, when will people use hologram video calls?

- A. In 2030
- B. In 2040
- C. In 2035
- D. In 2025

Question 3: What happened when Alex thought about the word "hello" while wearing the headset?

- A. The machine said "hello" out loud
- B. The computer wrote it on the screen
- C. His friend received the message
- D. The headset translated it to English

Question 4: How many languages did the Universal Translator change Alex's Vietnamese words into?

- A. Two languages
- B. Four languages
- C. Three languages

D. Five languages

Question 5: How will students control the Smart Contact Lenses?

A. By speaking commands

B. By using their hands

C. By thinking hard

D. By blinking their eyes

Exercise 2: Listen to Emma talking about her dream for the future. Decide if the statements are TRUE or FALSE.

Question 1: Emma dreamed about her grandmother's 100th birthday party in the year 2050.

Question 2: In Emma's dream, her uncle from Australia came to London to visit grandmother in person.

Question 3: The robot translator could change grandmother's English words into twenty different languages at the same time.

Question 4: In the dream, everyone had to cook their own food at their homes.

Question 5: In the virtual reality park, Emma's family could touch and hug each other.